

MỘT SỐ LUẬN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA LÝ THUYẾT KÝ HIỆU HỌC CÓ THỂ VẬN DỤNG VÀO QUÁ TRÌNH ĐỌC HIỂU VĂN BẢN VĂN CHƯƠNG Ở NHÀ TRƯỜNG TRUNG HỌC

Ngô Thị Trang¹, Hoàng Thị Mai²

TÓM TẮT

Ký hiệu học là một ngành khoa học rộng lớn, liên quan đến hầu hết tất cả các lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và con người. Trong phạm vi rộng lớn đó, tác phẩm văn chương là một hệ thống ký hiệu đặc biệt. Vì vậy, nghiên cứu, vận dụng lý thuyết ký hiệu học vào việc đọc văn, học văn là một hướng tiếp cận nhiều triển vọng ở nhà trường Việt Nam. Bài viết này nghiên cứu lựa chọn và đề xuất một số luận điểm khoa học quan trọng, từ đó gợi mở, định hướng vận dụng vào quá trình đọc văn và dạy đọc văn ở nhà trường phổ thông.

Từ khóa: *Kí hiệu, kí hiệu học, biểu tượng, văn bản văn chương, đọc văn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ký hiệu học (Semiology hay Semiotics) là một khoa học nghiên cứu về bản chất, chức năng, cơ chế hoạt động của ký hiệu và hệ thống ký hiệu. Khoa học về các ký hiệu ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XIX và được định hình rõ nét vào khoảng đầu thế kỉ XX. Nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ Ferdinand de Saussure (1857 - 1913) và triết gia người Mỹ Charles Sander Pierce (1839 - 1914) được xem là hai nhà sáng lập ra khoa học này.

Trong quá trình phát triển, ký hiệu học đã tạo nên những trường phái khác nhau như: trường phái ký hiệu học CHÂU ÂU mà đại diện là Ferdinand de Saussure; trường phái ký hiệu học MỸ - đại diện là Charles Sander Peirce; và trường phái ký hiệu học MOSCOW - TARTU với đại diện là Iuri Mikhailovic Lotman (1922 - 1993).

Ký hiệu học là một ngành khoa học rộng lớn, liên quan đến hầu hết tất cả các lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và con người. Trong phạm vi rộng lớn đó, ngôn ngữ học là một phần quan trọng của ký hiệu học. Mà ngôn ngữ là chất liệu của văn chương, nói cách khác, tác phẩm văn chương là một hệ thống ký hiệu đặc biệt. Vì vậy, nghiên cứu, vận dụng lý thuyết ký hiệu học vào việc đọc văn, học văn là một hướng tiếp cận nhiều triển vọng ở nhà trường Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ lựa chọn và đề xuất một số luận điểm khoa học từ lý thuyết ký hiệu học có thể vận dụng vào quá trình đọc văn và dạy đọc văn ở nhà trường phổ thông.

¹ Giáo viên Trường Trung học phổ thông Quảng Xương 1, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

² Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

2.1. Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu, và ngôn ngữ văn học là một hệ thống ký hiệu đặc biệt

Lí thuyết ký hiệu học của Ferdinand de Saussure, cha đẻ của ngôn ngữ học hiện đại quan niệm: ngôn ngữ về cơ bản là một công cụ giao tiếp xã hội. Mà để thực hiện chức năng đó, ngôn ngữ trước hết phải là một hệ thống ký hiệu (sign) nhiều tầng, được người bản ngữ chấp nhận và sử dụng trong giao tiếp với cộng đồng. Mô hình ký hiệu của Saussure là mô hình nhị phân gồm: ký hiệu (sign) = cái biểu đạt (signifier) + cái được biểu đạt (signified). Theo Saussure, một ký hiệu được tạo thành trong mối quan hệ của nó với các ký hiệu khác trong một hệ thống [13].

Một trong những người làm sáng tỏ quan điểm ký hiệu học của Saussure là Roland Barthes, nhà lí thuyết văn học, triết học, ngôn ngữ học và nhà ký hiệu học người Pháp. Trong tiểu luận “*Huyền thoại ngày nay*” ông khẳng định: “bất kỳ một phân tích về ký hiệu học nào đều phải mặc nhiên công nhận mối quan hệ giữa hai thuật ngữ *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*”, mà mối quan hệ này không phải là một cái gì đó có “tính ngang bằng” mà là có “tính tương đương” [1, 7]. Theo Barthes, “*tổng thể liên kết*” (associative total) của cái biểu đạt và cái được biểu đạt sẽ cấu thành *ký hiệu*. Ông lấy ví dụ về một bó hoa hồng. Bó hoa hồng có thể được sử dụng để *biểu đạt* sự đam mê. Khi nó mang ý nghĩa như vậy, bó hoa hồng chính là *cái biểu đạt*, sự đam mê là *cái được biểu đạt*. Mối quan hệ giữa hai “tổng hòa liên kết” này sẽ tạo ra thuật ngữ *thứ ba*: bó hoa hồng = *ký hiệu*. Bó hoa hồng với tư cách là *một ký hiệu* tương đối khác so với bó hoa hồng với tư cách là một sản phẩm của vườn tược. Khi là một cái biểu đạt, bó hoa hồng *rỗng không*, khi là một ký hiệu bó hoa hồng *chứa đầy hàm ý* [7].

Như vậy, ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu mà đọc là quá trình tiếp cận cái biểu đạt để đi tìm cái được biểu đạt, từ đó mà nhận ra nghĩa và ý nghĩa của thông điệp ngôn ngữ.

Tác phẩm văn học là một hệ thống ký hiệu bằng ngôn ngữ, nhưng khác với ngôn ngữ hàng ngày, ngôn ngữ văn học là một thứ ngôn ngữ đặc biệt, một hệ thống ký hiệu đã được *tái mã hóa*, một thứ ngôn ngữ đặc trưng. Trong giáo trình *Ngôn ngữ học đại cương*, Saussure đã làm sáng tỏ bản chất ký hiệu của ngôn ngữ gồm ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nghệ thuật [13]. Lotman trong *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* phân loại ký hiệu ngôn ngữ thành ngôn ngữ tự nhiên và các ngôn ngữ nhân tạo như ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ của các tín hiệu ước định trên các cấp độ tự nhiên của ngôn ngữ [9]. Jan Mukarovsky, đại diện tiêu biểu của trường phái cấu trúc Praha coi đặc trưng quan trọng nhất của văn học là *tính ký hiệu*. Nếu những ký hiệu thông thường luôn hướng đến cái khác bên ngoài, tới đối tượng mà nó biểu thị thì ký hiệu tác phẩm văn học là đối tượng thẩm mĩ, một hiện tượng tồn tại theo phương thức tự trị như là một hiện tượng ký hiệu vì nó và tự nó. Theo Mukarovsky, “đặc trưng của ký hiệu thẩm mĩ là không nói đến sự việc nào đó của thế giới, mà là khắc họa các sự việc; với kết cấu song hành, tương ứng, nó gợi ra cái ẩn tượng không liên quan cụ thể đến điều gì cả nhưng buộc người đọc phải liên hệ đến” [6].

“*Văn bản* là loại ít nhất được hai lần mã hóa” [10; tr.144]. Đây là quan niệm mới của trường phái Lotman - Tartu về văn bản. Lotman giải thích: Nói văn học có ngôn ngữ riêng, không trùng với ngôn ngữ tự nhiên, đầu được kiến tạo trên ngôn ngữ ấy, tức là nói văn học có một hệ thống ký hiệu riêng, chỉ thuộc về nó và những quy tắc tổ chức các ký hiệu ấy để chuyển tải những thông tin đặc biệt, những thông tin không thể chuyển tải bằng những phương tiện khác. Quá trình sáng tạo văn bản nghệ thuật của nhà văn cũng chính là quá trình mã hóa văn bản, “phức tạp hóa cấu trúc văn bản” để tạo thành “một văn bản đa tầng và tạp chủng về phương diện ký hiệu học có khả năng gia nhập vào các quan hệ phức tạp với cả ngữ cảnh văn hoá bao bọc quanh nó, lẫn công chúng độc giả”. Vì thế, văn bản văn học bao giờ cũng gợi ra nhiều cách đọc, tùy thuộc vào tầm đón nhận của mỗi người [10]. Theo Lotman, “Nghệ thuật là ô cửa sổ phác họa”, *văn bản văn học như một ngôn ngữ, tác phẩm văn học như một siêu ký hiệu bởi văn bản văn học chỉ là những vết mực trên trang giấy, khi được người đọc đến đọc và tiếp nhận văn bản mới trở thành tác phẩm văn học. Mặt khác, tác phẩm văn học là một ký hiệu lớn được tạo thành từ những ký hiệu nhỏ hơn như các từ, các cụm từ, các hình ảnh hay nhân vật, chi tiết... ở những tầng bậc khác nhau trong cùng một hệ thống gắn bó tạo thành một thực thể biểu nghĩa. Cho nên, tác phẩm biểu hiện toàn vẹn thế giới. Hơn nữa tác phẩm văn học còn là ký hiệu của một cá nhân độc đáo với giọng điệu riêng thể hiện ở sự ưa dùng một từ ngữ, một hình ảnh, xây dựng hình tượng nhân vật đặc biệt. Cuối cùng, tác phẩm được xem là siêu ký hiệu vì nó được sử dụng như một cơ chế để giải thích các yếu tố trong tác phẩm.*

Như vậy, với tính chất đặc trưng của ký hiệu, văn bản văn học là một “trung tâm tạo nghĩa”, có đời sống riêng, có năng lượng ngữ nghĩa riêng, tiềm tàng. Trong ngôn ngữ nghệ thuật, nhà văn thường không nói thẳng ra ý đồ nghệ thuật của mình mà mã hóa trong các ký hiệu ở tất cả các cấp độ: từ, câu, hình ảnh, nhân vật, người kể chuyện, đối thoại, kết cấu văn bản... Vì vậy, đọc văn là một quá trình giải mã cái biểu đạt để tìm ra cái được biểu đạt, tìm ra “sứ mệnh của văn học và văn hóa”. Nói cách khác, đọc - một phần và ở một mức độ nhất định là giải mã văn bản. Đối với cấp Trung học phổ thông, trên cơ sở học sinh thành thực kỹ năng “đọc trên dòng”, cần phải chú trọng rèn kỹ năng “đọc giữa dòng” (tức khả năng cắt nghĩa, lí giải) và kỹ năng “đọc vượt xa dòng” (tức kỹ năng đánh giá và suy luận). Luận điểm về mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt cho chúng ta một lưu ý quan trọng: mọi phân tích, cắt nghĩa, suy luận, đánh giá đều phải có căn cứ từ văn bản, xuất phát từ ngôn ngữ văn bản mới tránh được sự suy diễn chủ quan, tùy tiện. Chẳng hạn, tiêu đề “*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy là một ký hiệu thâm mỹ. *Đọc trên dòng* sẽ thấy ánh trăng là một thứ ánh sáng tự nhiên sáng trong, êm dịu; *đọc giữa các dòng* sẽ thấy đó là một thứ ánh sáng tình nghĩa; còn *đọc vượt dòng* sẽ thấy nó đặt ra một dấu hỏi dằn vặt, day dứt về sự quên lãng...

2.2. Ký hiệu phải được diễn giải mới trở thành ký hiệu, và sự diễn giải này là bất tận

Ký hiệu được hình thành từ cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Vì vậy, xác định được ký hiệu là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là phải lí giải được ý nghĩa của ký hiệu - tức mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt.

Theo Peirce, chừng nào chưa được giải thích như một ký hiệu, thì ký hiệu chưa hoạt động như một ký hiệu. Phải được diễn giải thì ký hiệu mới trở thành ký hiệu. Sự “*diễn giải*” nghĩa là một ký hiệu mới xuất hiện trong ý thức của người sử dụng ký hiệu. Diễn giải là ý nghĩ đầu tiên, xuất hiện khi ta tiếp nhận một ký hiệu khả hữu, tiềm tại. Với ý nghĩa như thế, diễn giải là một hình thức thể hiện khác nối kết ký hiệu với một ký hiệu khác, chứ không phải nối kết ký hiệu với đối tượng. Vì mỗi ký hiệu có thể sinh ra một diễn giải, cho nên sự diễn giải là quá trình không có hồi kết. Peirce lập luận: nếu cho rằng có một sự diễn giải sau chót, hết sức phức tạp có thể vắt kiệt nghĩa của một đối tượng cụ thể, thì sự diễn giải ấy chỉ có thể là chính đối tượng hiện lên trong ý thức của chúng ta, chứ không thể là một cái gì khác. Nhưng một đối tượng như thế, cũng hết như một ký hiệu như thế, – giống như những thứ đồng nhất với nhau về phương diện vật lý - không thể có, không thể tồn tại. Cho nên, sự diễn giải là bất tận. “Semiosis” là quá trình giải thích ký hiệu đầy năng động, là phương thức hoạt động khả hữu duy nhất của nó. Quan niệm của Peirce về “semiosis” thể hiện bản chất của mối quan hệ giữa ký hiệu và thế giới bên ngoài: tồn tại một đối tượng diễn giải, nhưng đối tượng ấy xa vời, không thể tri nhận bằng cảm giác, bởi dường như lúc nào nó cũng “trốn” đằng sau lớp ký hiệu trung gian đầy biến đổi. Cho nên, chỉ có thể nhận thức đối tượng qua việc nghiên cứu các ký hiệu đã sinh ra nó [13].

Lập luận này có nhiều điểm tương đồng với Barthes trong ghi chép của ông về thần thoại. Theo Barthes, một *ký hiệu* trong một mức độ biểu đạt có thể bị “rút cạn” (drained) để sau đó có thể trở thành một *cái biểu đạt* ở một mức độ *khác* và sự hàm nghĩa giống như một hệ thống ý nghĩa “thứ hai” có được từ sự biểu thị ban đầu. Tương tự, Umberto Eco cũng quan niệm, thông điệp mỹ học hoạt động như một hệ thống “đa cấp” tiếp diễn của ý nghĩa mà ở đó nó di chuyển từ cấp độ này sang cấp độ khác, sự biểu đạt của nó trở thành sự hàm nghĩa trong một loại tiến trình không xác định. Kết quả là, chúng ta không bao giờ đến được một sự giải mã “cuối cùng” hoặc “đọc được” hết thông điệp mỹ học [8].

Từ góc độ ký hiệu học văn hóa, Iuri Mikhailovic Lotman quan niệm, chức năng giao tiếp của văn bản gồm 5 quá trình: giao tiếp giữa người phát và người nhận về chức năng thông báo; giao tiếp giữa cử tọa và truyền thống văn hóa để thực hiện chức năng của kí ức văn hóa; giao tiếp giữa người đọc với chính bản thân mình; giữa người đọc với văn bản; giữa văn bản với ngữ cảnh văn hóa. Văn bản hiện lên trước mắt chúng ta không phải đơn thuần là một thông báo ngôn ngữ thông thường mà là một kiến tạo phức tạp, lưu giữ những mã khóa đa dạng. Vì vậy quá trình giải mã văn bản ngày càng trở nên vô cùng phức tạp [10].

Như vậy, đọc văn không chỉ cảm nhận mà còn phải “diễn giải”- *tức* cắt nghĩa, lí giải, đánh giá các ký hiệu, biểu tượng để đến được các tầng nghĩa và ý nghĩa của hình tượng, văn bản. Và bởi vì diễn giải là một hình thức nối kết ký hiệu này với một hoặc nhiều ký hiệu khác và văn bản văn học lưu giữ nhiều mã khóa đa dạng nên khả năng diễn giải là bất tận. Luận điểm này là một gợi mở vô cùng quan trọng cho việc đọc văn và dạy đọc văn ở nhà trường Trung học phổ thông, rằng: không có một cách hiểu, cắt nghĩa duy nhất đúng, duy nhất đầy đủ cho một ký hiệu thẩm mỹ, một biểu tượng văn học. Vì vậy, phải khuyến khích và tôn trọng cách hiểu chủ quan sáng tạo của học sinh về ký hiệu, văn bản nghệ

thuật; tránh áp đặt cách hiểu một chiều từ phía giáo viên và các nhà nghiên cứu, phê bình. Điều quan trọng là, giáo viên phải là người khơi gợi, hướng dẫn học sinh khám phá các ký hiệu đặc sắc; làm trọng tài phân giải các ý kiến khác nhau về một ký hiệu, một hình tượng nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm để nâng cao năng lực đọc văn cho học sinh.

2.3. Ký hiệu trong văn bản văn chương được biểu hiện như “một phương thức phá rối các quy tắc mã hóa”

Ký hiệu trong văn bản văn chương như “một phương thức phá rối các quy tắc mã hóa” - Đó là cách nói giàu hình ảnh của nhà ký hiệu học nổi tiếng người Italia, Umberto Eco về lối biểu đạt không theo cách “thông thường” của ký hiệu trong văn bản văn chương. Còn theo Peirce, đặc tính của mối quan hệ giữa “*cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*” tùy thuộc vào loại ký hiệu. Peirce phân ra 3 loại ký hiệu gồm: *icon*, *index*, *symbol*. Trong *icon*, đặc tính của mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là sự tương đồng hoặc “ăn khớp” giữa chúng, được thừa nhận bởi người nhận. Do đó một biểu đồ hoặc một bức tranh sẽ có mối quan hệ mang tính *hình tượng* đối với chủ thể của nó tới một khi thay thế được cho nó: đó là cái biểu đạt thay cho chủ thể được biểu đạt của nó theo lối *hình tượng*.

Trong *index*, mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là quan hệ nhân quả, khá cụ thể, thực tế và liên tục. Chẳng hạn, một tiếng gõ lên cánh cửa *biểu thị* cho sự có mặt của một ai đó, âm thanh còi xe ô tô biểu thị sự có mặt của chiếc xe ô tô, khói là một sự *biểu thị* của lửa, chong chóng quay là một sự *biểu thị* của hướng gió...

Trong *symbol*, mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt mang tính tùy ý, nó yêu cầu sự giải thích để đưa ra ý nghĩa của sự kết nối. Theo quan điểm của Sausure, đa số loại ký hiệu này xuất hiện trong ngôn ngữ.

Mối quan hệ giữa “*cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*” không phải là mối quan hệ có “tính ngang bằng” mà là có “tính tương đương” [7]; “không tất yếu mà có tính vô đoán” [2].

Sự “tương đương” hay “vô đoán” đó được Umberto Eco lí giải: nguyên tắc thẩm mỹ trong ngôn ngữ cho thấy, cái biểu đạt nằm ở mức độ cao của “*đa nguyên*” (plurality): đó là, sự mơ hồ, mà “nói theo ngôn ngữ ký hiệu, sự mơ hồ phải được xác định giống như một phương thức phá rối các quy tắc mã hóa” [4; tr.12].

Khái niệm về sự phá vỡ quy tắc này xuất phát từ quan điểm của nhà ngôn ngữ học Roman Jakobson khi ông cho rằng, nghệ thuật thơ tiêu biểu cho sự phá cách có tổ chức được gửi vào một bài nói thông thường. Vì vậy, theo Umberto Eco, nghệ thuật xuất hiện như là một cách để kết nối “các thông điệp” với nhau để tạo ra “các bản văn” mà ở đó vai trò “phá vỡ quy tắc” của sự mơ hồ và tự vấn được khuyến khích và “tổ chức”, chẳng hạn:

- (a) Nhiều thông điệp có kết cấu mơ hồ ở các mức độ khác nhau;
- (b) Sự mơ hồ theo sau một sự sắp xếp đúng;
- (c) Cả hai cái thông thường và mơ hồ là công cụ cho mọi thông điệp áp dụng một sức ép lên bối cảnh của cái thông thường và mơ hồ trong tất cả các trường hợp khác;
- (d) Cách thức mà trong đó “các quy tắc” của một hệ thống bị xáo trộn bởi một thông điệp cũng giống như khi các quy tắc của các hệ thống khác bị xáo trộn bởi các thông điệp của chúng [4].

Luận điểm ký hiệu trong văn bản văn chương được biểu hiện như “một phương thức phá rối các quy tắc mã hóa” hay đặc tính mơ hồ về nghĩa trong tác phẩm văn chương của Umberto Eco là một gợi ý quan trọng về cách thức, con đường giải mã các ký hiệu - giải mã văn bản văn chương. Để giải mã các ký hiệu văn chương, người đọc phải đi tìm đối tượng/vật, hệ quy chiếu của ký hiệu, đi tìm mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Hệ quy chiếu đó rất đa dạng, bởi, như phát biểu của Lotman, văn bản là một tổ chức trí tuệ, có chức năng giao tiếp - xã hội đặc biệt phức tạp. Văn bản có phẩm chất trí tuệ đặc thù: nó không chỉ chuyển tải một thông tin từ bên ngoài vào mà còn làm thay đổi thông tin và tạo ra những thông tin mới. Khi đó, chức năng giao tiếp - xã hội của văn bản sẽ trở nên đặc biệt phức tạp [9]. Nói cách khác, để giải mã các ký hiệu văn chương, người đọc cần đi tìm hệ quy chiếu từ nhiều phương diện như: từ người sáng tạo ra văn bản, từ truyền thống văn hoá mà văn bản đã thực hiện chức năng của ký ức văn hoá tập thể, từ sự trải nghiệm của chính người đọc, từ tổ chức trí tuệ độc lập của văn bản và từ ngữ cảnh văn hoá. Chẳng hạn, nếu không tìm về hệ quy chiếu là truyền thống văn hoá Tây Ban Nha sẽ rất khó để cảm nhận và lí giải các hình ảnh giàu tính biểu tượng trong bài thơ *Đàn ghi-ta của Lorca* của Thanh Thảo như: *tiếng đàn bọt nước, áo choàng đỏ gắt, vàng trắng chênh choáng, yên ngựa mỗi mòn...*

2.4. Biểu tượng là một loại ký hiệu đặc biệt trong văn bản văn chương

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, *biểu tượng* (symbol) có gốc từ tiếng Hán, có nghĩa là: 1) hình ảnh tượng trưng; 2) hình thức của nhận thức, cao hơn cảm giác, cho ta hình ảnh của sự vật còn giữ lại trong đầu óc khi tác động của sự vật vào giác quan ta đã chấm dứt. Còn symbol có gốc từ tiếng La Mã (symbolus) và tiếng Hy Lạp (symbolon). Theo *Từ điển Biểu tượng*, những gì được gọi là biểu tượng khi nó được một nhóm người đồng ý rằng nó có nhiều hơn một ý nghĩa là đại diện cho chính bản thân nó [2]. Theo từ điển tiếng Anh, symbology có nghĩa là: 1) nghiên cứu hoặc sử dụng các biểu tượng, 2) tập hợp các biểu tượng, 3) nghệ thuật sử dụng các biểu tượng (một trào lưu nghệ thuật thịnh hành ở châu Âu vào thế kỷ XIX). Theo Đinh Hồng Hải (2012), thuật ngữ symbology trong tiếng Anh tương đương với thuật ngữ nghiên cứu biểu tượng (hoặc biểu tượng học) trong tiếng Việt [6].

“Đặc tính khó lường” của biểu tượng là tính trừu tượng và đa nghĩa, tính mơ hồ, đa nghĩa và bí ẩn. Biểu tượng được xem như những trầm tích văn hóa trong văn bản nghệ thuật. Tuy nhiên, về cơ bản, biểu tượng có hai nghĩa chính là biểu hình và biểu ý. Mỗi biểu tượng có ý nghĩa riêng tùy thuộc vào nền văn hoá sản sinh ra nó, bối cảnh và thời điểm mà nó ra đời, mục đích mà nó được sử dụng. Vì vậy, đối với khoa học nghiên cứu về biểu tượng, tiếp cận liên ngành (interdisciplinary) là một hướng đi bắt buộc mà sự kết nối các lĩnh vực ngôn ngữ học, nhân học và ký hiệu học cần phải được đặt làm nền tảng [13].

Theo các nhà ký hiệu học, ngôn ngữ biểu tượng có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình trao đổi thông tin và giao tiếp. Nếu ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết cho phép con người giao tiếp với nhau bằng khả năng tri nhận trực tiếp của các giác quan thì ngôn ngữ biểu tượng cho phép con người ở nhiều nền văn minh khác nhau, nhiều vùng văn hoá khác

nhau, thậm chí ở nhiều thời gian và không gian khác nhau hiểu được nhau nhờ vào đặc tính căn bản của nó là thông tin và giao tiếp thông qua hệ thống ký hiệu hàm nghĩa của nó. Nhờ có ngôn ngữ biểu tượng mà con người có khả năng giao tiếp vượt thời gian và không gian để hiểu được con người sống ở các nền văn minh cổ xưa cách chúng ta hàng nghìn năm thông qua những di vật văn hoá mà họ để lại. Trong xã hội hiện đại, ngôn ngữ biểu tượng giúp con người giao tiếp và hoà nhập với nhau mà không nhất thiết phải nói chung một thứ tiếng. Có thể thấy, mối quan hệ giữa ký hiệu học với ngôn ngữ biểu tượng là một mối quan hệ đặc biệt: Các ký hiệu hình thành nên ngôn ngữ biểu tượng và ngôn ngữ biểu tượng lại chính là ngôn ngữ biểu đạt của các ký hiệu. Bằng mối quan hệ này, Claude Levi-Strauss, người được coi như “cha đẻ” của nhân học hiện đại, đã thiết lập nên lý thuyết về nhân học cấu trúc (structural anthropology) [6].

Đối với Umberto Eco, ở các biểu tượng, sự tương quan giữa cái biểu đạt (biểu hiện) và cái được biểu đạt (ý nghĩa) không phải là sự tương quan mang tính quy ước. Theo ông, biểu tượng luôn miêu tả sự không cân xứng, tình trạng căng thẳng, sự mơ hồ và tính mong manh nhất định. Việc thừa nhận tính đa nghĩa và bí ẩn của cái biểu hiện cùng với sự phong phú, không thống nhất của diễn giải đã tạo nên một quy trình vô tận của ký hiệu học. Nếu trong văn bản, mọi điều có thể được đọc ngoài ý nghĩa quy ước của nó, thì mỗi văn bản thực sự sẽ là một kho lưu trữ các biểu tượng. Ý nghĩa đầy đủ của một biểu tượng chỉ đạt được khi nằm trong ngữ cảnh của chúng.

Về phương thức tạo lập và tồn tại của biểu tượng, Umberto Eco cho rằng: “không phải tất cả mọi thứ đều có thể trở thành biểu tượng”. Biểu tượng phải được sản sinh trong văn bản; nó đòi hỏi một chiến lược ký hiệu học đặc thù. “Không phải mọi sự can thiệp cách ngôn (ẩn dụ, châm biếm, ngoa dụ...) đều dẫn đến kết quả sản sinh ra mô hình biểu tượng, song mô hình biểu tượng có xuất phát điểm từ những can thiệp nhất định này và nó biểu hiện hàm nghĩa của văn bản (textual implication). Chính những ám chỉ văn bản luôn khuyến khích người diễn giải bổ sung những suy luận thích hợp và anh ta sẽ luôn cảm thấy dư thừa về ý nghĩa đối với những chuẩn mực trong việc giải trình về mô hình biểu tượng. Ở đây chìa khóa của sự diễn giải nằm ngoài khung cơ cấu tồn tại từ trước của văn bản. Nội dung của biểu tượng là một lớp “tinh vân”, là sự xếp chồng của những diễn giải có thể, và biểu tượng luôn buộc người diễn giải phải đối mặt với việc giải mã” [8].

Trong các văn bản nghệ thuật, một mặt biểu tượng tồn tại như một ký hiệu ngôn ngữ với các phương thức sử dụng cách ngôn (như ẩn dụ, phóng dụ, các phép tu từ) tạo ra tính đa nghĩa, phong phú cho sự diễn giải; mặt khác, chính khả năng tổng hợp và tích tụ, tính mơ hồ, đa nghĩa của “cái biểu hiện”/biểu tượng nảy sinh từ những bối cảnh giao tiếp, môi trường văn hóa nhất định, những trầm tích văn hóa đã tạo nên tính bí ẩn đầy hấp dẫn và tính vô tận cho những khả năng diễn giải [8].

Như vậy, biểu tượng là một loại ký hiệu đặc biệt trong văn bản văn học. Biểu tượng có tính tượng trưng, đa nghĩa, mơ hồ và có khả năng hội tụ các giá trị văn hóa. Nó tự xác lập một cơ chế hoạt động, có chức năng và bản chất đặc thù. Tính đa nghĩa và khả năng hội tụ nhiều lớp ý nghĩa tiềm tàng trong từng văn cảnh cụ thể của biểu tượng như một thứ chất

kích thích, một “khởi thuốc nổ” chờ được kích hoạt. Biểu tượng không chỉ là sự mặc định, mang tính quy ước mà còn có tính ngẫu nhiên, có cơ chế tự sinh. “Hàng loạt các mối quan hệ lấy xuất phát điểm từ mô hình quan hệ tác giả - ký hiệu biểu tượng - người diễn giải được phát hiện và gợi mở nhiều điều thú vị cũng như nó cho thấy việc giải mã các ký hiệu biểu tượng chưa bao giờ có dấu hiệu đi đến tận cùng” [8]. Đây là cơ sở cho việc khuyến khích khả năng “đồng sáng tạo” của học sinh trong quá trình đọc văn, đặc biệt là giải mã các biểu tượng nghệ thuật. Chẳng hạn, biểu tượng “bếp lửa” trong *Bếp lửa* của Bằng Việt là sự hội tụ của nhiều giá trị văn hóa - lịch sử. Khi lần đầu tiên được phát hiện và sử dụng, lửa đã đánh dấu một bước tiến hoá của loài người. Dần dà, lửa mang ý nghĩa thiết thực trong đời sống vật chất: lửa dùng để làm chất đốt, làm chín thức ăn, để soi sáng, sưởi ấm... Từ những giá trị hiện thực đó, lửa dần dần trở thành một biểu tượng tinh thần - một biểu tượng văn hoá đa nghĩa: *lửa - bản thể, lửa - thần thánh, lửa - tẩy uế và tái sinh, lửa - hủy diệt, lửa - giác ngộ, lửa - trái tim, lửa - chân lí*... Đi tìm lại các hệ quy chiếu của biểu tượng lửa như vậy để thấy rằng, *bếp lửa* của Bằng Việt không đơn thuần chỉ là bếp lửa của “bà” đun nấu hằng ngày mà còn là lửa của tình bà chỉ chút thương yêu dành cho cháu; là lửa của tình yêu, niềm tin và hi vọng mà bà là người đã nhen nhóm, giữ lửa và truyền lửa cho các thế hệ mai sau... Hướng dẫn học sinh phát hiện và “kích hoạt” khởi thuốc nổ đa nghĩa của biểu tượng chính là con đường hiệu quả để nâng cao hứng thú và năng lực thưởng văn, đọc văn cho học sinh.

3. KẾT LUẬN

Ký hiệu học đã mở ra một chân trời mới cho việc tiếp cận và giải mã các văn bản văn chương. Các luận điểm về cơ chế sinh thành và hoạt động của ký hiệu là những tri thức công cụ quan trọng có thể vận dụng và cụ thể hóa vào lĩnh vực đọc văn, dạy văn. Lí thuyết về ký hiệu học đã đạt được nhiều thành tựu và cũng rất đa dạng. Vì vậy, nghiên cứu, lựa chọn và vận dụng vào các lĩnh vực sáng tạo và tiếp nhận văn học nghệ thuật ở Việt Nam hiện nay là một nhu cầu cần thiết và cấp thiết mà bài viết trên của chúng tôi mới chỉ tóm lược một vài luận điểm quan trọng nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Roland Barthes, R.(2008), *Những huyền thoại*, Phùng Văn Tửu dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- [2] Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2002), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, bản dịch tiếng Việt của Nxb. Đà Nẵng, Trường viết văn Nguyễn Du.
- [3] Trịnh Bá Đình (2011), *Chủ nghĩa cấu trúc trong văn học*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
- [4] U. Eco (1986), *Semiotics and the Philosophy of Language*, Indiana University Press, Tr. 12.
- [5] Đinh Hồng Hải (2011), *Nghiên cứu văn hoá từ góc nhìn nhân học biểu tượng*, Tạp chí Dân tộc học, số 5 năm 2011.

- [6] Đinh Hồng Hải (2012), *Cấu trúc luận trong nghiên cứu biểu tượng: Từ ký hiệu học đến nhân học biểu tượng*, Nguồn: www.vanchuongviet.org.
- [7] Terence Hawkes, *Khoa học về các ký hiệu* (Đinh Hồng Hải dịch), Từ Tuyền tập C.S. Peirce, tập 2, mục 228. Nguồn: <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=18502>, ngày đăng 07/5/2012.
- [8] Cao Kim Lan (2014), *Biểu tượng: từ ký hiệu học đến tu từ học tiểu thuyết*, Tạp chí Lí luận phê bình Văn học nghệ thuật, Số 24, 8/2014.
- [9] IU. M. Lotman (2007), *Cấu trúc văn bản nghệ thuật*, Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đình, Nguyễn Thu Thủy dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [10] IU. M. Lotman (2014), *Ký hiệu học văn hóa*, Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, Trần Đình Sử dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [11] Nhiều tác giả (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [12] Đái Xuân Ninh (1984), *Học thuyết của Ferdinand de Saussure*. In trong *Ngôn ngữ học: Khuyh hướng - Lĩnh vực - Khái niệm* (tập 1). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, trang 49 - 53.
- [13] Ferdinand de Saussure (2005), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, Cao Xuân Hạo dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [14] Mai Thị Hồng Tuyết (2016), *Văn học dưới góc nhìn ký hiệu học*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 5, trang 103 - 114.

SOME IMPORTANT THESES OF SEMIOTIC THEORY TO BE APPLIED IN READING LITERARY WORKS IN SECONDARY SCHOOLS

Ngo Thi Trang, Hoang Thi Mai

ABSTRACT

The semiotics is a large science and related to all of the fields of nature, society and people. In that great field, a literary work is a special symbol system. Therefore, researching, applying the theory of semiotics to read and to teach literature is a promising approach in Vietnamese schools. This article aims at selecting some important theses of semiotic theory, which can suggest and guide for reading and teaching literary texts in secondary schools.

Keywords: *Symbol, semiotics, literary text, reading.*